

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ GIA LÂM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

Tháng 3 năm 2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Quân	Thành viên
Ông Dương Mạnh Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Ghi Nhớ	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Mạnh Lương	Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc
Ông Phùng Thanh Nam	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Huy Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Số: 21/2018/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Ngọc Anh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3514-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.626.290.080	34.545.132.042
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.368.707.347	13.308.814.237
1. Tiền	111		18.368.707.347	13.308.814.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.091.745.863	20.617.225.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.174.139.376	14.591.151.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.787.434.535	1.274.976.368
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	130.171.952	4.751.097.601
IV- Hàng tồn kho	140		445.910.105	385.306.755
1. Hàng tồn kho	141	9	445.910.105	385.306.755
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.719.926.765	233.785.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.719.926.765	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	233.785.882
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.178.751.241	56.854.113.725
II- Tài sản cố định	220		51.384.931.277	51.768.752.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.384.931.277	51.768.752.745
- Nguyên giá	222		135.350.570.376	125.460.884.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.965.639.099)	(73.692.131.266)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.700.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	7.700.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.793.819.964	5.077.660.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.793.819.964	5.077.660.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.805.041.321	91.399.245.767

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		22.338.406.450	14.698.400.342
I- Nợ ngắn hạn	310		22.338.406.450	14.698.400.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.027.818.429	3.066.521.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.233.688.993	3.308.853.629
4. Phải trả người lao động	314		6.024.470.500	1.885.520.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.017.198.182	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	194.191.877	34.145.788
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.841.038.469	6.403.359.669
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.466.634.871	76.700.845.425
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	80.466.634.871	76.700.845.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.000.000.000	76.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		281.733.142	281.733.142
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.911.228	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.142.990.501	419.112.283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.142.990.501	419.112.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.805.041.321	91.399.245.767

Người lập biểu



Nguyễn Ghi Nhớ

Kế toán trưởng



Nguyễn Ghi Nhớ

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Huy Nam

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	103.134.772.759	49.312.682.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	103.134.772.759	49.312.682.962
4. Giá vốn hàng bán	11	19	89.766.314.549	43.092.810.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.368.458.210	6.219.872.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	198.652.140	151.510.280
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	236.148.300	618.120.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.613.513.559	5.261.549.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.717.448.491	491.712.444
11. Thu nhập khác	31	22	9.774.595	3.000.000
12. Chi phí khác	32	22	36.849.832	2.895.297
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	(27.075.237)	104.703
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.690.373.254	491.817.147
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	547.382.753	72.704.864
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.142.990.501	419.112.283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	545	55

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Ghi Nhớ

Nguyễn Ghi Nhớ

Nguyễn Huy Nam

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.690.373.254	491.817.147
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.273.507.833	4.710.378.481
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(198.652.140)	(151.510.280)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.765.228.947	5.050.685.348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.759.265.187	8.448.660.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.603.350)	350.577.688
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.085.095.633	(5.075.004.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		563.914.251	(391.046.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(430.151.078)	(847.013.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.562.321.200)	(176.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.120.428.390	9.860.008.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.881.986.365)	(1.606.780.422)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.652.140	151.510.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.683.334.225)	(1.455.270.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(377.201.055)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(377.201.055)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.059.893.110	8.404.738.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.308.814.237	4.904.075.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	28.368.707.347	13.308.814.237

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ghi Nhớ

Nguyễn Ghi Nhớ



Nguyễn Huy Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0107490477 ngày 30/06/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm được cổ phần hóa từ Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Gia Lâm, là chi nhánh trực thuộc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 489/QĐ-MTĐT ngày 05/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội.

Trụ sở Công ty đặt tại số 211 Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000 VND (bảy mươi sáu tỷ đồng) tương đương 7.600.000 cổ phần; trong đó Nhà nước nắm giữ 4.864.000 cổ phần, chiếm 64% vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực duy trì vệ sinh; quản lý, duy trì hệ thống thoát nước và duy trì, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại và phi kim loại);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phế thải, phế liệu kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa máy móc thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng ngành môi trường đô thị);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh (Chi tiết: Trồng mới, duy trì, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải nội bộ);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết đào tạo nghiệp vụ ngành môi trường đô thị);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ lập các dự án đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ ngành môi trường đô thị).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 30/01/2018 và Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 30/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm, Công ty sẽ trích lập toàn bộ dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của các xã nợ tiền phí vệ sinh phát sinh trong năm 2015 và năm 2016 (chi tiết tại thuyết minh số 8) vào chi phí hoạt động kinh doanh năm 2018 mà không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2017 theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa xe ô tô, xe lôi, chi phí cải tạo hồ lửng tại Bãi rác Kiều Ky, Nhà máy xử lý rác Kiều Ky và các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Tờ trình của Hội đồng quản trị gửi Đại hội đồng cổ đông thông qua, được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Tờ trình của Hội đồng quản trị gửi Đại hội đồng cổ đông thông qua, được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ duy trì vệ sinh trên địa bàn quận Long Biên và địa bàn huyện Gia Lâm; dịch vụ xử lý rác, dịch vụ thu gom rác, các dịch vụ vệ sinh môi trường khác...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn

Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ và phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí tổ chức họp nghiệm thu doanh thu vệ sinh, chi phí tổ chức công tác thu phí vệ sinh và các khoản chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Thuế (tiếp theo)**

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là: thuế suất 10% áp dụng cho hoạt động môi trường thuộc lĩnh vực xã hội hóa và thuế suất 20% áp dụng cho hoạt động khác. Các khoản chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	47.000.100	449.383.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.321.707.247	12.859.430.837
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	10.000.000.000	-
Cộng	28.368.707.347	13.308.814.237

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	16.174.139.376	14.591.151.199
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.887.004.000	11.716.875.000
Ban Quản lý các dự án Đầu tư xây dựng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	-	1.703.339.000
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm	5.776.149.000	1.797.253.000
Ban Quản lý Dự án quận Long Biên	-	7.550.145.000
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Long Biên	3.992.058.000	666.138.000
5.118.797.000	-	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.287.135.376	2.874.276.199

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	130.171.952	-	4.751.097.601	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.673.045.000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	67.179.861	-
Phải thu khác	130.171.952	-	10.872.740	-

8 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	603.670.300	275.165.150	603.670.300	536.995.300
Các khoản phải thu khách hàng	603.670.300	275.165.150	603.670.300	536.995.300
Ủy ban nhân dân xã Đa Tốn	95.879.000	47.939.500	95.879.000	95.879.000
Thời gian quá hạn trên 12 tháng	95.879.000	47.939.500	95.879.000	95.879.000
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu (tiếp theo)</i>				
Ủy ban nhân dân xã Kiều Ky	307.766.300	153.883.150	307.766.300	307.766.300
<i>Thời gian quá hạn trên 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>307.766.300</i>	<i>153.883.150</i>	<i>307.766.300</i>	<i>307.766.300</i>
Ủy ban nhân dân xã Đông Dư	66.675.000	33.337.500	66.675.000	66.675.000
<i>Thời gian quá hạn trên 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>66.675.000</i>	<i>33.337.500</i>	<i>66.675.000</i>	<i>66.675.000</i>
Ủy ban nhân dân xã Bát Tràng	133.350.000	40.005.000	133.350.000	66.675.000
<i>Thời gian quá hạn trên 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>133.350.000</i>	<i>40.005.000</i>	<i>133.350.000</i>	<i>66.675.000</i>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.003.134	-	28.537.059	-
Công cụ, dụng cụ	387.906.971	-	356.769.696	-
Cộng	445.910.105	-	385.306.755	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	1.719.926.765	-		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	276.315.000	-		
Chi phí sửa chữa xe ô tô, xe lái	997.848.738	-		
Các khoản khác	445.763.027	-		
Dài hạn	2.793.819.964	5.077.660.980		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.171.793.244	3.471.511.941		
Chi phí cải tạo hồ lắng tại Bãi rác Kiều Ky	173.988.647	463.969.727		
Chi phí cải tạo, nâng cấp Nhà máy xử lý rác Kiều Ky	109.007.076	872.056.545		
Các khoản khác	339.030.997	270.122.767		
Cộng	4.513.746.729	5.077.660.980		

		MẪU B09 - DN				
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)						
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)						
11	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
						Cộng
	NGUYỄN GIÁ					
	Tại ngày 01/01/2017	59.180.006.045	13.749.787.079	52.057.609.833	473.481.054	-
	Mua trong kỳ	-	-	-	-	550.909.091
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	763.636.364	8.018.777.273	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp	-	-	556.363.637	-	-
	Tại ngày 31/12/2017	59.180.006.045	14.513.423.443	60.632.750.743	473.481.054	550.909.091
	GIA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
	Tại ngày 01/01/2017	37.117.464.013	9.350.440.500	26.907.705.641	316.521.112	-
	Khấu hao trong kỳ	3.009.154.928	1.392.819.988	5.789.093.305	34.589.052	47.850.560
	Tại ngày 31/12/2017	40.126.618.941	10.743.260.488	32.696.798.946	351.110.164	47.850.560
	GIA TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày 01/01/2017	22.062.542.032	4.399.346.579	25.149.904.192	156.959.942	-
	Tại ngày 31/12/2017	19.053.387.104	3.770.162.955	27.935.951.797	122.370.890	503.058.531

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 10.049.092.390 VND (tại ngày 31/12/2016 là 10.049.092.390 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	7.700.000	-
Mua sắm tài sản cố định	8.774.713.637	573.727.272
Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	556.363.637	1.878.216.284
Kết chuyển sang tài sản cố định	(9.338.777.274)	(1.980.273.829)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(463.969.727)
Số cuối kỳ	-	7.700.000

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	
Ngắn hạn	3.027.818.429	3.066.521.256	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.777.934.760	2.051.424.470	
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Môi trường Cao Thanh Đạt</i>	-	663.759.000	
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thương Đại Việt</i>	-	432.700.000	
<i>Doanh nghiệp tư nhân Thanh Trung</i>	790.704.060	736.081.870	
<i>Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Cường</i>	311.890.700	218.883.600	
<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9 - URENCO 9</i>	675.340.000	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	1.249.883.669	1.015.096.786	
Phải trả người bán là các bên liên quan			
<i>Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hà Nội</i>	Mối quan hệ Công ty mẹ	-	86.983.130
		-	86.983.130

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.185.451.967	5.993.342.493	3.185.451.966	5.993.342.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.855.942	547.382.753	430.151.078	220.087.617
Thuế thu nhập cá nhân	12.972.740	31.909.950	24.623.808	20.258.882
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.572.980	5.359.293	12.932.273	-
Cộng	3.308.853.629	6.580.994.489	3.656.159.125	6.233.688.993

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.017.198.182	-
Chi phí thi công công trình đóng ô chôn lấp số 1 và số 2 khu xử lý chất thải rắn Kiều Kỳ	2.017.198.182	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ GIA LÂM
211 Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân Cộng
Tại ngày 01/07/2016	76.000.000.000	281.733.142	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	419.112.283
Tại ngày 31/12/2016	76.000.000.000	281.733.142	-	419.112.283
Tại ngày 01/01/2017	76.000.000.000	281.733.142	-	419.112.283
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.142.990.501
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	41.911.228	(419.112.283)
Tại ngày 31/12/2017	76.000.000.000	281.733.142	41.911.228	4.142.990.501

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Công ty TNHH MTV Đô thị Hà Nội (đại diện phần vốn Nhà nước)	4.864.000	48.640.000.000	4.864.000	48.640.000.000
Các cổ đông khác	2.736.000	27.360.000.000	2.736.000	27.360.000.000
Tổng cộng	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	76.000.000.000	76.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>76.000.000.000</u>	<u>76.000.000.000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	419.112.283	-
Tăng trong kỳ	4.142.990.501	419.112.283
Lợi nhuận tăng trong kỳ	4.142.990.501	419.112.283
Giảm trong kỳ	419.112.283	-
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	419.112.283	-
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	377.201.055	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	41.911.228	-
Số cuối kỳ	<u>4.142.990.501</u>	<u>419.112.283</u>

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối theo Thông báo trả cổ tức ngày 18/04/2017 của Công ty và Tờ trình số 02/TR-MTĐTGL ngày 31/03/2017 của Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	194.191.877	34.145.788
Kinh phí công đoàn	111.294.800	15.730.400
Bảo hiểm xã hội	82.897.077	-
Tiền thu từ cổ phần hóa còn phải nộp về Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	-	15.919.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.496.000

18 DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.134.772.759	49.312.682.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.134.772.759	49.312.682.962
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>103.134.772.759</u>	<u>49.312.682.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.766.314.549	43.092.810.949
Cộng	89.766.314.549	43.092.810.949

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	198.652.140	151.510.280
Cộng	198.652.140	151.510.280

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	236.148.300	618.120.142
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	172.108.300	550.994.842
<i>Chi phí nhân công</i>	126.049.300	365.607.842
<i>Chi phí tổ chức công tác thu phí vệ sinh</i>	46.059.000	185.387.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	64.040.000	67.125.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.613.513.559	5.261.549.707
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.880.381.675	3.480.404.188
<i>Chi phí nhân công</i>	6.103.321.302	3.099.184.090
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	783.183.465	684.981.689
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	777.060.373	381.220.098
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	949.948.419	1.096.163.830

22 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền bán hồ sơ mời thầu	7.000.000	3.000.000
Các khoản khác	2.774.595	-
Thu nhập khác	9.774.595	3.000.000
Khấu hao tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý	5.457.096	2.728.548
Chi phí phạt thuế, phạt giao thông	31.235.360	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm	157.376	166.749
Chi phí khác	36.849.832	2.895.297
Lợi nhuận khác	(27.075.237)	104.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.890.785.853	10.448.032.891
Chi phí nhân công	54.695.656.028	26.587.632.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.268.050.737	4.707.649.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.591.885.357	5.373.766.191
Chi phí khác	169.598.433	1.855.399.011
Cộng	98.615.976.408	48.972.480.798

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	547.382.753	72.704.864
Cộng	547.382.753	72.704.864

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2017 như sau:

	Hoạt động chịu thuế suất 10%	Hoạt động chịu thuế suất 20%	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	4.039.693.586	650.679.668	4.690.373.254
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>108.925.060</i>	<i>11.924.772</i>	<i>120.849.832</i>
Chi phí phạt thuế, phạt giao thông	28.153.233	3.082.127	31.235.360
Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành kinh doanh	75.711.359	8.288.641	84.000.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm	141.847	15.529	157.376
Chi phí khấu hao tài sản thanh lý	4.918.621	538.475	5.457.096
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	4.148.618.646	662.604.440	4.811.223.086
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	10%	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	414.861.865	132.520.888	547.382.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(7)			547.382.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.142.990.501	419.112.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	4.142.990.501	419.112.283
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.600.000	7.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	545	55

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.13.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	28.368.707.347	13.308.814.237
Phải thu của khách hàng	16.174.139.376	14.591.151.199
Phải thu khác	130.171.952	4.751.097.601
Cộng	44.673.018.675	32.651.063.037
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.027.818.429	3.066.521.256
Chi phí phải trả	2.017.198.182	-
Phải trả khác	194.191.877	34.145.788
Cộng	5.239.208.488	3.100.667.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

27 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

		Năm nay	Năm trước
	Mối quan hệ	VND	VND
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hà Nội	Công ty Mẹ	-	167.964.998

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	242.400.000	121.200.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.045.582.500	434.341.777
Cộng	1.287.982.500	555.541.777

28 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 (từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên) của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Gia Lâm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu

Nguyễn Ghi Nhớ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ghi Nhớ

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Huy Nam